

Đơn vị: TRƯỜNG THCS LÝ THÁNH TÔNG

Chương: 622

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
<b>A</b>	<b>Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
1.1	Lệ phí				
1.2	Phí				
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-		
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
1	Lệ phí	-	-		
2	Phí	-	-		
<b>B</b>	<b>QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>12.728.623.338</b>	<b>12.728.623.338</b>		
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-		
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	-	-		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-	-		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-		
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>12.728.623.338</b>	<b>12.728.623.338</b>		
<b>3.1</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ chi thường xuyên (Nguồn 13)</b>	<b>8.153.047.066</b>	<b>8.153.047.066</b>		
6000	Tiền lương	7.444.013.404	7.444.013.404		
	Lương ngạch, bậc	7.444.013.404	7.444.013.404		
	Lương hợp đồng theo chế độ				
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		0		
	<b>Phụ cấp lương</b>	<b>11.513.952</b>	<b>11.513.952</b>		
	Phụ cấp chức vụ		0		

6100	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	9.713.952	9.713.952	
	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.800.000	1.800.000	
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		0	
	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề		0	
6200	<b>Tiền thưởng</b>	<b>102.000.000</b>	<b>102.000.000</b>	
	Thưởng thường xuyên	102.000.000	102.000.000	
6300	<b>Các khoản đóng góp</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
	Bảo hiểm xã hội		0	
	Bảo hiểm y tế		0	
	Kinh phí công đoàn		0	
	Bảo hiểm thất nghiệp		0	
6400	<b>Các khoản t. toán khác cho cá nhân</b>	<b>471.550.000</b>	<b>471.550.000</b>	
	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	441.400.000	441.400.000	
	Chi khác	30.150.000	30.150.000	
6500	<b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
	Tiền điện		0	
	Tiền nước		0	
	Vệ sinh môi trường		0	
6550	<b>Vật tư văn phòng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
	Văn phòng phẩm		0	
	Vật tư văn phòng		0	
6600	<b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng		0	
6750	<b>Chi phí thuê mướn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
	Thuê lao động trong nước		0	
7000	<b>Chi phí nghiệp vụ c. môn của từng ngành</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
	Chi mua hàng hóa, vật tư		0	
7750	<b>Chi khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ qui định			
7950	<b>Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định</b>	<b>123.969.710</b>	<b>123.969.710</b>	
	Chi lập Quỹ phúc lợi	100.000.000	100.000.000	
	Chi lập Quỹ khen thưởng	10.000.000	10.000.000	
	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	13.969.710	13.969.710	
8000		<b>0</b>	<b>0</b>	
	Chi hỗ trợ khác		0	
3.2	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 12)</b>	<b>1.612.550.100</b>	<b>1.612.550.100</b>	
6100	<b>Phụ cấp lương</b>	<b>101.553.000</b>	<b>101.553.000</b>	
	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	<b>101.553.000</b>	<b>101.553.000</b>	
	Phụ cấp ưu đãi nghề		0	

	Mua sắm tài sản	496.727.100	496.727.100		
	Trang thiết bị dạy học lớp 6 (dự toán năm 2021 chuyển)	99.259.700	99.259.700		
	Trang thiết bị dạy học lớp 6 (dự toán năm 2022 chuyển)	352.553.000	352.553.000		
	Trang thiết bị dạy học lớp 7	44.914.400	44.914.400		
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	4.800.000	4.800.000		
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	4.800.000	4.800.000		
	Các khoản hỗ trợ khác				
6400	Các khoản t. toán khác cho cá nhân	0	0		
	Chi khác		0		
7000	Chi phí nghiệp vụ c. môn của từng ngành	0	0		
	Chi mua hàng hóa, vật tư		0		
	Chi khác	1.009.470.000	1.009.470.000		
	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	1.009.470.000	1.009.470.000		
7750	Chi cấp bù miễn giảm học phí	3.660.000	3.660.000		
	Chi cấp bù miễn giảm học phí theo NQ25/2018/NQ-HĐND	410.760.000	410.760.000		
	Chi cấp bù miễn giảm học phí theo NQ17/2021/NQ-HĐND	261.750.000	261.750.000		
	Chi cấp bù miễn giảm học phí theo NQ29/2021/NQ-HĐND	333.300.000	333.300.000		
3.3	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 14)</b>	<b>2.963.026.172</b>	<b>2.963.026.172</b>		
	Các khoản hỗ trợ khác				
6400	Các khoản t. toán khác cho cá nhân	2.963.026.172	2.963.026.172		
	Chi khác (Chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 03)	2.963.026.172	2.963.026.172		

KẾ TOÁN



Phùng Thị Thu Hiền



Quận 8, ngày 14 tháng 06 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Long Giao